

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TAK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TAK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAK CONSTRUCTION CONSULTANTS AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TAK CONSTRUCTION CONSULTANTS AND TRADING., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110802937

**3. Ngày thành lập:** 02/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 83 phố Yên Hòa Tổ 35, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979917780

Fax:

Email: [ctcp.tak@gmail.com](mailto:ctcp.tak@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>(Theo điều 62, điều 74, điều 75, điều 69 Luật kinh doanh bất động sản 2014) | 6820     |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101     |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212     |
| 6.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291     |
| 7.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292     |
| 8.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4293     |
| 9.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4299     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 11. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311     |
| 12. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                      | 4312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy (Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP)<br>Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi, giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329        |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330        |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659        |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663        |
| 18. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752        |
| 19. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7912        |
| 20. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7990        |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng (Điều 91 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 92 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng (Điều 93 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điều 94 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Tư vấn giám sát thi công xây dựng (Điều 96 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Kiểm định xây dựng (Điều 97 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điều 98 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy, Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy (Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020) | 7110(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Điều 7 Nghị định 10/2020/NĐ-CP);<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 8 Nghị định 10/2020/NĐ-CP) | 4932 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(theo quy định tại Điều 13 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                               | 4931 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa Công ty kinh doanh (Theo điều 28 Luật Thương mại 2005) loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                       | 8299 |
| 27. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7120 |
| 28. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4541 |
| 29. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511 |
| 30. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                            | 4530 |
| 31. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                         | 4543 |
| 32. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 34. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Loại trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 35. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy (Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                  | 3290 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy (Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                 | 7490 |
| 37. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy (Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP)<br>Bán buôn phân bón<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ XUÂN<br>HOÀNG | Chung cư E1 Yên<br>Hòa, P307, tòa<br>Bắc, số 41 Trần<br>Kim Xuyên,<br>Phường Yên Hoà,<br>Quận Cầu Giấy,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000        | 900.000.000              | 45,000       | 0010773005<br>57                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                          | Tổng số                            | 90.000        | 900.000.000              | 45,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ VĂN<br>THÀNH  | Tổ 11, Phường<br>Sài Đồng, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                                                           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 10.000        | 100.000.000              | 5,000        | 0400450091<br>34                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                          | Tổng số                            | 10.000        | 100.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                                                                     |                           |         |               |        |              |
|---|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGÔ HOÀI AN | Chung cư E1 Yên Hòa, P307, tòa Bắc, số 41 Trần Kim Xuyến, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  | 001180034808 |
|   |             |                                                                                                                     | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 50,000 |              |
|   |             |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                                                     | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 50,000 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ HOÀI AN
Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 17/07/1980
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001180034808

Ngày cấp: 29/04/2021
Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 18, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Chung cư E1 Yên Hòa, P307, tòa Bắc, số 41 Trần Kim Xuyến, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội